



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất

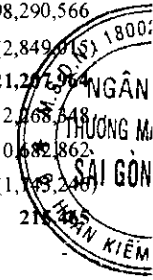
Quý IV năm 2018

Mẫu số: Q-01a


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

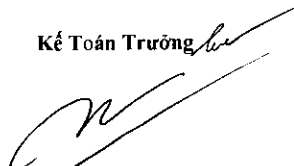
Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,884,822	1,446,548
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	4,195,088	3,742,659
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	30,072,682	33,513,516
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		29,782,307	27,859,510
2 Cho vay các TCTD khác	132		290,375	5,654,006
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	1,749,925	1,050
1 Chứng khoán kinh doanh	141		1,763,577	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(13,652)	(2,839)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	58,228	136,265
VI Cho vay khách hàng	160		214,001,342	195,441,551
1 Cho vay khách hàng	161	19	216,988,882	198,290,566
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,987,540)	(2,849,015)
VII Chứng khoán đầu tư	170		46,273,876	21,279,974
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	23,433,318	12,068,548
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	24,761,139	10,682,862
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,920,581)	(1,469,236)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	195,767	214,445
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		201,750	227,250
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(5,983)	(11,785)
IX Tài sản cố định	220		4,789,366	3,952,317
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	482,605	425,424
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,140,635	1,011,431
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(658,030)	(586,007)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,306,761	3,526,893
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,544,661	3,738,489
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(237,900)	(211,596)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	250	27	20,117,525	26,352,746
1 Các khoản phải thu	251		8,014,004	13,411,455
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		9,808,059	7,955,903
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		3,064,666	5,395,762
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(769,204)	(410,374)



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG TÀI SẢN CỐ	300		323,338,621	286,010,081
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NNIN	310		12,096,858	2,758,343
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	45,029,846	53,000,419
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		31,448,240	33,297,858
2 Vay các TCTD khác	322		13,581,606	19,702,561
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	225,225,592	194,889,770
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1,473,711	1,064,161
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	16,721,736	14,967,269
VII Các khoản Nợ khác	370	32	6,237,085	4,638,899
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		5,426,910	4,103,201
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		135	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		810,040	535,698
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		306,784,828	271,318,861
VIII Vốn và các quỹ	500	33	16,553,793	14,691,220
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,228,085	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		3,193,091	-
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		323,338,621	286,010,081
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		63,847,041	37,993,069
1 Bảo lãnh vay vốn	911		132,037	179,955
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		14,192,041	14,695,470
3 Bảo lãnh khác	913		49,522,963	23,117,644

Lập biểu

 Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

 Ngô Thị Vân

Ngày tháng năm 2019
 Tổng Giám Đốc

 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 SÀI GÒN - HÀ NỘI
 O. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
 M.S.D.N.: 1800278630
 Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	7,116,344	5,801,557	22,727,924	18,220,214	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	(4,923,634)	(3,827,470)	(17,189,939)	(13,423,554)	
I	Thu nhập lãi thuần	2,192,710	1,974,087	5,537,985	4,796,660	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	442,026	452,110	751,022	1,526,170	
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	33,442	(20,652)	(109,047)	(69,305)	
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	475,468	431,458	641,975	1,456,865	
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10,245	11,908	61,484	54,247	
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	859	-	16,456	
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6,086	(15,138)	280,426	(12,372)	
5	Thu nhập từ hoạt động khác	126,287	52,469	264,852	359,978	
6	Chi phí hoạt động khác	(15,213)	(71,140)	(121,083)	(222,486)	
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	111,074	(18,671)	143,769	137,492	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	1,220	2,202	2,816	
VIII	Chi phí hoạt động	(1,170,654)	(1,073,818)	(3,170,428)	(2,896,897)	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,624,929	1,311,905	3,497,413	3,555,267	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,004,092)	(717,365)	(1,411,052)	(1,629,956)	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	620,837	594,540	2,086,361	1,925,311	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	(126,813)	(127,169)	(420,537)	(386,183)	
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	(126,813)	(127,169)	(420,537)	(386,183)	
XIII	Lợi nhuận sau thuế	494,024	467,371	1,665,824	1,539,128	

Lập biểu

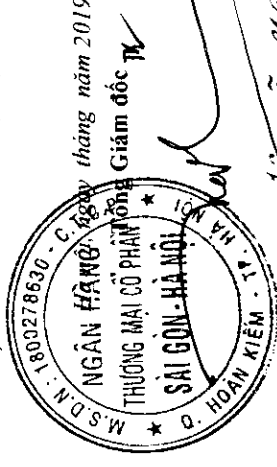
Kế toán Trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

(Signature)

Ngô Thị Vân

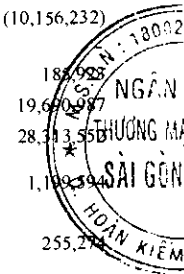


(Signature)
Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2018	Năm 2017
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		21,431,005	18,142,807
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(15,158,365)	(12,551,520)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		646,169	1,465,529
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		(789,137)	412,890
5 Thu nhập khác	05		242,089	155,853
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		21,001	16,912
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(3,337,131)	(2,771,257)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(367,814)	(268,304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		2,687,817	4,602,910
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		5,246,131	2,155,857
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(26,115,935)	(3,009,463)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		78,038	(91,687)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(18,698,224)	(35,914,379)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		722,271	(236,877)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		4,687,623	(10,156,232)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		9,338,515	188,928
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(7,853,074)	19,690,987
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		30,334,042	28,313,551
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		1,754,467	1,192,390
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		409,550	255,278
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(440)	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		296,049	(363,487)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		2,886,830	6,631,972
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(105,575)	(117,245)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		4,518	203,443
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(2,756)	(16,229)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	(12,857)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		25,501	15,000
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,202	2,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(76,110)	74,928



HH LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

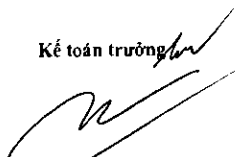
1	Tăng vốn điều lệ	35		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(578)	(330)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(578)	(330)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	2,810,142	6,706,570
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	33,048,717	26,342,147
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	35,858,859	33,048,717

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân



Hà Nội ngày tháng năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Trần Nhật Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2018
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng có 7.546 nhân viên, tại 31/12/2017 Ngân hàng có 6.210 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phân ánh vào giá trị ghi sổ

của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	950,381	886,482
Tiền mặt bằng ngoại tệ	934,021	557,448
Kim loại quý, đá quý	420	2,618
	1,884,822	1,446,548

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	4,195,088	3,742,659
	4,195,088	3,742,659

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	25,347,028	20,812,077
- Bằng VND	24,091,138	19,799,397
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,255,890	1,012,680
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,435,279	7,047,433
- Bằng VND	3,348,000	3,130,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,087,279	3,917,433
Cho vay	290,375	5,654,006
- Bằng VND	-	5,654,006
- Bằng ngoại tệ, vàng	290,375	-
	30,072,682	33,513,516

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	2,291,513	58,228	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	647,885	15,625	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,643,628	42,603	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	44,255,001	136,265	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	133,950	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	207,842,616	190,368,695
Nợ cần chú ý	3,947,142	3,298,174
Nợ dưới tiêu chuẩn	289,160	669,686
Nợ nghi ngờ	915,946	1,088,771
Nợ có khả năng mất vốn	3,994,018	2,865,240
	216,988,882	198,290,566

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	88,719,289	83,106,717
Nợ trung hạn	58,634,979	53,433,957
Nợ dài hạn	69,634,614	61,749,892
	216,988,882	198,290,566

19.3. Tỷ lệ nợ

	31/12/2018	31/12/2017
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	4.22%	4.00%
Tỷ lệ nợ xấu	2.40%	2.33%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Công ty Nhà nước	5,565,835	2.57%	7,657,939	3.86%
Công ty TNHH Nhà nước	13,058,398	6.02%	13,486,439	6.80%
Công ty TNHH khác	36,912,609	17.01%	35,056,234	17.68%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	13,093,719	6.03%	16,986,532	8.57%
Công ty cổ phần khác	88,514,778	40.79%	80,842,480	40.76%
Công ty hợp danh	99,079	0.05%	8,321	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	3,614,431	1.67%	2,527,685	1.27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	462,659	0.21%	499,434	0.25%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	49,403	0.02%	66,194	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	53,724,350	24.76%	38,821,106	19.58%
Thành phần kinh tế khác	1,893,621	0.87%	2,338,202	1.18%
	216,988,882	100.00%	198,290,566	100.00%

19.5. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	38,463,744	17.73%	43,249,519	21.81%
Khai khoáng	4,493,747	2.07%	7,659,777	3.86%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29,957,113	13.81%	27,452,713	13.84%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15,373,337	7.08%	10,757,675	5.43%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	158,586	0.07%	118,922	0.06%
Xây dựng	28,795,103	13.27%	27,913,697	14.08%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,247,298	16.70%	32,346,233	16.32%
Vận tải kho bãi	2,416,317	1.11%	3,158,672	1.59%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,189,297	0.55%	1,331,461	0.67%
Thông tin và truyền thông	959,840	0.44%	111,063	0.06%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,517,173	1.16%	2,263,714	1.14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16,756,345	7.72%	15,700,331	7.92%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	89,474	0.04%	599,078	0.30%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	951,543	0.44%	1,127,811	0.57%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo	37,807	0.02%	42,649	0.02%
Giáo dục và đào tạo	723,744	0.33%	420,811	0.21%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72,367	0.03%	121,718	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	282,306	0.13%	257,293	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	33,183,769	15.29%	20,154,350	10.16%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,319,972	1.99%	3,503,079	1.77%
Tổng dư nợ	216,988,882	100.00%	198,290,566	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (31/12/2018)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,459,886	1,389,129
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	27,469	111,056
Số dư cuối kỳ	1,487,355	1,500,185

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	23,399,719	12,234,750
Chứng khoán Chính phủ	8,993,786	7,996,543
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,182,712	2,799,851
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	12,223,221	1,438,356
<i>Chứng khoán Vốn</i>	33,599	33,598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,803	32,802
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	23,433,318	12,268,348
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(180,656)	(125,904)
	23,252,662	12,142,444

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	8,039,210	149,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8,694,238	1,799,797
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,027,691	8,733,346
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>24,761,139</i>	<i>10,682,862</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(1,739,925)</i>	<i>(1,617,342)</i>
	23,021,214	9,065,520

22. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1,759,688	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,759,688	-
Chứng khoán Vốn	3,889	3,889
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	3,889
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(13,652)	(2,839)
	1,749,925	1,050

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	201,750	227,250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,983)	(11,785)
	195,767	215,465

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu kỳ	363,131	320,296	208,414	92,705	1,011,431
Số tăng trong kỳ	34,929	64,356	31,870	3,976	147,613
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	898	205	114	210	0
- <i>Mua trong kỳ</i>	34,031	64,151	31,756	3,766	146,186
Số giảm trong kỳ	(1,906)	(970)	(7,970)	(5,894)	(18,409)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1,906)	(970)	(6,455)	(5,894)	(16,894)
- <i>Giảm khác</i>			(1,515)		(1,515)
Số dư cuối kỳ	396,154	383,682	232,314	90,787	1,140,635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	90,347	250,441	136,584	84,611	586,007
Số tăng trong kỳ	24,597	36,915	19,227	4,712	89,751
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	470	143	86	153	852
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	24,127	36,772	19,141	4,559	88,899
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong kỳ	(1,906)	(970)	(7,308)	(5,890)	(17,728)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1,906)	(970)	(5,793)	(5,890)	(16,213)
- <i>Giảm khác</i>			(1,515)		(1,515)
Số dư cuối kỳ	113,038	286,386	148,503	83,433	658,030
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	272,784	69,855	71,830	8,094	425,424
Tại ngày cuối kỳ	283,116	97,296	83,811	7,354	482,605

25. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,486,801	211,811	39,877	3,738,489
Số tăng trong kỳ	795,166	10,265	4,415	809,846
-Chênh lệch tỷ giá		39	47	86
- Mua trong kỳ	795,166	10,226	4,368	809,760
Số giảm trong kỳ	-	(918)	(2,756)	(3,674)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(918)	(2,756)	(3,674)
Số dư cuối kỳ	4,281,967	221,158	41,536	4,544,661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,805	178,174	27,617	211,596
Số tăng trong kỳ	159	24,146	4,679	28,984
-Chênh lệch tỷ giá	-	39	48	87
- Khấu hao trong kỳ	159	24,107	4,631	28,897
Số giảm trong kỳ	-	(2,680)	-	(2,680)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,680)	-	(2,680)
Số dư cuối kỳ	5,964	199,640	32,296	237,900
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,480,996	33,637	12,260	3,526,893
Tại ngày cuối kỳ	4,276,003	21,518	9,240	4,306,761

26. Tài sản Có khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	9,808,059	7,955,903
Các khoản phải thu	8,014,004	13,411,455
- Các khoản phải thu nội bộ	289,787	113,775
- Các khoản phải thu bên ngoài	7,724,217	13,297,680
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thu tín dụng trả chậm</i>	<i>5,014,969</i>	<i>8,095,834</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(769,204)	(410,374)
Tài sản Có khác	3,064,666	5,395,762
	20,117,525	26,352,746

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	21,832,844	19,995,524
- Bảng VND	21,697,217	19,036,291
- Bảng vàng và ngoại tệ	135,627	959,233
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9,615,396	13,302,334
- Bảng VND	7,208,000	11,250,300
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,407,396	2,052,034
Tổng	31,448,240	33,297,858

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	7,325,704	10,694,685
- Bảng vàng và ngoại tệ	6,255,902	9,007,876
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng</i>	<i>5,014,969</i>	<i>8,095,834</i>
Tổng	13,581,606	19,702,561
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	45,029,846	53,000,419

28. Tiền gửi của khách hàng:

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,967,569	17,752,881
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,704,553	16,214,179
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,263,016	1,538,702
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	205,177,899	176,152,566
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	195,239,126	164,002,428
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9,938,773	12,150,138
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5,248	89,831
Tiền gửi ký quỹ	1,074,876	894,492
	225,225,592	194,889,770

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,330,584	1,061,994
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	143,127	2,167
	1,473,711	1,064,161

30. Các khoản nợ khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	5,426,910	4,103,201
Các khoản phải trả nội bộ	94,450	47,977
Các khoản phải trả bên ngoài	715,590	487,721
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	135	-
	6,237,085	4,638,899

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	(5,260)	25,013	803,621	390,702	1,022	2,177,515	14,691,220
Tăng trong kỳ	839,270	-	-	3,537	415	3,775	-	1,015,576	1,862,573
Tăng trong kỳ	839,270			3,537	415	3,775	-	1,854,846	1,862,573
Tăng vốn điều lệ	839,270							(839,270)	-
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	(5,260)	28,550	804,036	394,477	1,022	3,193,091	16,553,793

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	509,915	393,956
Thu lãi tiền vay	19,328,758	16,512,998
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,799,625	1,139,572
Thu phí hoạt động bảo lãnh	89,626	173,688
	22,727,924	18,220,214

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(15,995,038)	(12,617,171)
Trả lãi cho vay	(1,194,901)	(806,383)
	(17,189,939)	(13,423,554)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	751,022	1,526,170
- Hoạt động thanh toán	193,545	191,422
- Hoạt động ngân quỹ	21,489	16,011
- Dịch vụ đại lý	535,988	1,318,737
Chi phí dịch vụ liên quan	(109,047)	(69,305)
- Hoạt động thanh toán	(58,120)	(44,470)
- Hoạt động ngân quỹ	(14,575)	(10,179)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(36,352)	(14,656)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	641,975	1,456,865

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(44,559)	(28,134)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,836,535)	(1,566,067)
Chi về tài sản	(428,772)	(408,687)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(666,215)	(468,580)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(184,838)	(143,148)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(9,509)	(282,281)
	(3,170,428)	(2,896,897)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,883,016	1,446,548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,193,536	3,742,659
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25,333,391	20,812,077
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	4,448,916	7,047,433
	35,858,859	33,048,717

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	132,037	179,955
Cam kết trong nghiệp vụ LC	14,192,041	14,695,470
Bảo Lãnh khác	49,522,964	23,117,644
	63,847,042	37,993,069

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- * có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- * có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2018

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý IV năm 2018 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu đồng</u>
----------------------	-------------------

Thu cổ tức từ công ty liên quan	1,150
---------------------------------	-------

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>Phải trả Triệu đồng</u>
Cho vay	291,745	
Tiền gửi không kỳ hạn		77,857
Tiền gửi có kỳ hạn		248,615
Đầu tư vào các bên liên quan	54,107	
Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu	964	
Vốn góp của các bên liên quan		1,281,347
Phải trả lãi tiền gửi		5,815
	346,816	1,613,634

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	229,555,814.00	50,395,934.00	3,044,769.00	40,342,104.00	323,338,621.00
1. TS Bộ phận	222,664,611.00	50,335,219.00	224,536.00	35,843,089.00	309,067,455.00
2. TS phân bổ	6,891,203.00	60,715.00	2,820,233.00	4,499,015.00	14,271,166.00
Nguồn vốn	(781,917.00)	(3,291.00)	(247,220.00)	(305,752,400.00)	(306,784,828.00)
1. Nợ phải trả bộ phận	(408,430.00)	-	(94,370.00)	(305,508,564.00)	(306,011,364.00)
2. Nợ phân bổ	(373,487.00)	(3,291.00)	(152,850.00)	(243,836.00)	(773,464.00)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3,440,141	1,334,514	467,737	295,593	5,537,985
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	556,547	30,115	7,374	47,939	641,975
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48,527	11,285	1,973	(301)	61,484
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	280,426	-	-	-	280,426
Lãi thuần từ hoạt động khác	109,770	17,358	13,102	3,539	143,769
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2,202	-	-	-	2,202
Chi phí hoạt động	(2,288,046)	(526,143)	(234,860)	(121,379)	(3,170,428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,149,567	867,129	255,326	225,391	3,497,413
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(868,700)	(346,077)	(131,589)	(64,686)	(1,411,052)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,280,867	521,052	123,737	160,705	2,086,361
Tổng lợi nhuận trước thuế					

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
Tại ngày 31/12/2018

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1,393,986	312,010	120,785	58,041	1,884,822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,176,115	3,751	7,336	1,007,886	4,195,088
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	28,492,622	2,118	1,295	1,576,647	30,072,682
Cho vay khách hàng	153,008,422	35,823,078	17,593,353	7,576,489	214,001,342
Đầu tư tài chính	48,277,796	-	-	-	48,277,796
Tài sản cố định	4,701,847	45,207	20,600	21,712	4,789,366
Tài sản khác	12,693,284	6,178,594	1,124,881	120,766	20,117,525
TỔNG TÀI SẢN	251,744,072	42,364,758	18,868,250	10,361,541	323,338,621
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50,853,676	56	1,495	6,271,477	57,126,704
Tiền gửi khách hàng	170,541,669	39,841,455	13,670,266	1,172,202	225,225,592
Huy động khác	14,491,953	1,037,438	2,666,056	-	18,195,447
Nợ phải trả khác	3,470,535	764,759	356,696	1,645,095	6,237,085
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	239,357,833	41,643,708	16,694,513	9,088,774	306,784,828

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
USD	23,230	22,425
EUR	26,557	27,259
GBP	29,345	30,693
CHF	23,522	23,306
JPY	210	202
SGD	16,967	16,980
AUD	16,354	17,718
HKD	2,961	2,906
CAD	17,040	18,054
CNY	3,378	3,490
LAK	2.7158	2.6966
XAU	3,646,500	3,652,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê